TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC LINH** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02***/2019/HNGĐ-ST*
Ngày: 16-01-2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp chia tài sản, nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Thái

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đức Sơn

2. Bà Huỳnh Thị Thu.

-Thư ký phiên tòa: Nguyễn Văn Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận *tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Thanh Tốt – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 01 năm 2019, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xét xử sơ thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 287/2017/TLST-HNGĐ, ngày 9/8/2017, về việc ly hôn, tranh chấp tài sản chung khi ly hôn, nuôi con chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 203/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/12/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 138/2018/QĐST-HNGĐ ngày 27/12/2018, giữa các đương sự:

*1.Nguyên đơ*n: Bà Đàm Thị H, sinh năm 1968. Có mặt.

Địa chỉ: Số 93 THT (nay là đường LĐC), kp 7, thị trấn VX, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phan Phúc Lệ H1, sinh năm 1978

Địa chỉ: Thôn 4, xã Vũ Hòa, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận- Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Bình Thuận. Có mặt

2.Bị đơn: Ông Nguyễn Thế V, sinh năm 1966. Có mặt.

Địa chỉ: Số 93 THT (nay là đường LĐC), kp 7, thị trấn VX, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Đình K, sinh năm 1959. Luật sư Văn phòng luật sư Tuệ Chương, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

-Bà Trương Thị G, sinh năm 1937. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 93 THT (nay là đường LĐC), kp 7, thị trấn VX, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

-Ông Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1960. Vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 3, kp 7, thị Trấn VX, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

-Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1968. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 12 HD, kp 7, thị trấn VX, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

-Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1974. Vắng mặt

Địa chỉ: Kp 8, thị trấn VX, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01/8/2017, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đàm Thị H trình bày: Năm 1988 bà Đàm Thị H kết hôn với ông Nguyễn Thế V, có đăng ký kết hôn tại UBND xã VX, huyện Đ, tỉnh Thuận Hải (nay là UBND thị trấn VX, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận). Sau khi cưới nhau về vợ chồng bà H sinh sống cùng với gia đình chồng từ đó cho đến nay. Trong quá trình

chung sống giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẩn. Nguyên nhân do ông V độc đoán, quản lý hết tài sản, tiền bạc trong gia đình. Những năm gần đây, ông V công khai mối quan hệ với người phụ nữ khác, về nhà chửi bới, nhục mạ, hành hạ tinh thần bà H, khiến bà H phải đi điều trị tại Bệnh viện tâm thần Trung ương 2. Do không chịu được cuộc sống như vậy, năm 2015 bà H làm đơn xin ly hôn, nhưng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà H rút đơn xin ly hôn, để ông V sửa chữa, nhưng ông V vẫn chứng nào tật nấy, không hề thay đổi.

Giữa bà H và ông V có 03 người con chung: Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1987; Nguyễn Văn P, sinh ngày 4/10/1990 và Nguyễn Phương N, sinh ngày 24/3/2000.

Về tài sản chung bà H có tranh chấp: Thửa đất số 202, tờ bản đồ 5A, diện tích 2480m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 401949 cùng 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoản 100m^2 tại kp 7, thị trấn VX, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận; 01 xe máy xới; 03 máy bơm nước ruộng; 01 tủ lạnh; 01 máy giặt; 01 ti vi; 02 máy phun thuốc; 03 giường gỗ; 01 tủ gỗ; 01 tủ kiếng; 01 cây mai. Khi bà H về làm dâu, thì nhà bà G đã làm xong và vẫn giữ nguyên vẹn đến giờ. Riêng thửa đất vườn thì có sự thay đổi: Khi em chồng Nguyễn Văn Q ra ở riêng vào năm 1990, gia đình cắt cho ông Q phần đất phía sau để làm nhà ở; phần đất còn lại mẹ đồng ý cho vợ chồng bà H sử dụng, với điều kiện vợ chồng bà H phải làm nhà cho ông Q. Vợ chồng bà H đã làm nhà cho ông Q trên phần đất được bà G cho như sau: nhà có 6 cột gỗ, mái ngói, nền xi măng, vách xây, hiện nhà này vẫn còn.

Nay bà H yêu cầu ly hôn; đối với việc nuôi và cấp dưỡng cho con Nguyễn Phương N, sinh ngày 24/3/2000, thì bà H rút yêu cầu vì Nguyễn Phương N đã đủ 18 tuổi. Về tài sản chung yêu cầu Tòa án phân chia theo quy định của pháp luật. Ngoài ra trong quá trình hòa giải bà H còn yêu cầu chia tài sản chung gồm: căn nhà do bà Trương Thị G xây dựng trước khi ông V và bà H kết hôn; khai bổ sung thêm tài sản chung là 04 cây vàng; 02 sổ bảo hiểm, 03 ha ruộng; 02 bộ bàn ghế; 03 cây lạc phơi lúa và yêu cầu phân chia theo quy định.

Tại phiên tòa bà Đàm Thị H khai tài sản chung của bà và ông V: Gồm các tài sản mà Hội đồng định giá đã định giá. Riêng về 02 căn nhà của bà G xây dựng, thì bà H không tranh chấp; đối với thửa đất 202, bà H yêu cầu được chia 1/3 giá trị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Về hôn nhân giữa bà H và ông V là hợp pháp. Tuy nhiên từ năm 2012 đến nay vợ chồng xãy ra mâu thuẩn, ông V không hề quan tâm đến bà H, bà H suy nghỉ nên sinh ra trầm cảm, đau ốm. Sau khi về làm dâu nhà ông V, bà H lao động đóng góp vào tài sản chung của gia đình nhà chồng. Do đó những tài sản do vợ chồng tạo lập, thì chia cho bà H ½. Riêng thửa đất 202, thì bà H có quyền sử dụng một phần. Vì gia đình nhà chồng đã thỏa thuận giao cho vợ chồng ông V thửa đất này; ngoài ra ông V cũng đã thừa nhận quyền sử dụng đất này của bà H, thể hiện qua hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất có đứng tên bà H. Do vậy yêu cầu chia cho bà H 1/3 thửa đất này, để bà H có nơi ở sau khi ly hôn. Đồng thời cần xem xét cho bà H được lưu cư trong thời gian sau khi ly hôn, để bà H có thời gian tạo lập nơi ở khác.

Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Nguyễn Thế V trình bày: Ông V và bà H kết hôn năm 1988, có đăng ký kết hôn. Về con chung theo như bà H trình bày là đúng. Ông V đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H. Về tài sản chung: 03 ha đất ruộng ở đồng Bồ thuộc xã Vũ Hòa; 02 xe máy; 02 máy bơm nước; 01 tủ kiếng; 01 bộ salon; 01 căn nhà xây dựng trên đất của bà Trương Thị G (mẹ ông V). Ngoài ra còn các tài sản khác như: Tủ lạnh, máy giặt, ti vi, bộ bàn ghế gỗ, lạc phơi lúa ông V không tranh chấp, nếu bà H muốn lấy các tài sản này ông V đồng ý. Riêng về thửa đất số 202, diện tích 2.480m^2 tọa lạc tại kp 7, thị trấn VX là không phải tài sản chung của vợ chồng. Vì: Đất này Nhà nước cấp cho gia đình bà G vào năm 1976, diện tích khoảng 3.000m^2, lúc này chưa có bà H về làm dâu, bà G làm nhà ở ổn định từ đó cho đến nay. Gia đình bà G đóng thuế cho nhà nước từ năm 1976 cho đến khi được cấp quyền sử dụng. Sau này gia đình có cắt chia cho Nguyễn Văn Q một phần ở phía sau vườn, diện tích khoảng 01 sào (1.000m^2). Đến năm 1993 Nhà nước cấp quyền sử dụng đất cho hộ bà G, nhưng

ông V đại diện đứng tên quyền sử dụng đất là vì: Khi cán bộ đến từng nhà để kê khai đứng tên quyền sử dụng đất, hôm đó bà G không có nhà, nên cán bộ ghi tên ông V là người đại diện kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà G với tên người đại diện là Nguyễn Thế V. Do vậy, diện tích đất bà H tranh chấp là tài sản chung của những người có tên trong hộ bà G vào năm 1976. Gia đình cũng không khi nào họp thỏa thuận cho vợ chồng ông V thửa đất này, vì bà G vẫn còn sống, khi nào bà G chết anh em ông V sẽ tính sau. Về căn nhà của bà G xây dựng trước khi cưới bà H, khi bà H về làm dâu cũng không có sửa chữa gì. Trong quá trình chung sống ông V và bà H làm ăn để riêng tài sản. Năm 2012 vợ chồng có xây thêm trên đất của bà G: 01 căn nhà, 02 phòng ngủ, nhà vệ sinh, nhà kho. Nay ông V chỉ đồng ý chia đôi những tài sản chung của vợ chồng.

-Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị G trình bày: Năm 1988 V và H cưới nhau về chung sống với gia đình bà G. Đến năm sau thì vợ chồng V ăn riêng nhưng vẫn ở chung nhà với bà G. Sau này các con của bà G: A, Q, Y lập gia đình và ra ở riêng, chỉ còn vợ chồng V sống chung với bà G. Lô đất hiện tại gia đình bà G đang ở tại 93 THT (nay là LĐC) là do HTX nông nghiệp Phổ Bình, xã VX (nay là thị trấn VX) cấp cho gia đình bà G vào năm 1976 để làm nhà ở và sản xuất, lúc này gồm bà G và 4 người con của bà G là: Ông A, ông V, ông Q, bà Y. Đến năm 1993 Nhà nước cấp quyền sử dụng cho gia đình bà G, diện tích hơn 2 sào (2.000m^2) do ông V đứng tên đại diện, năm 1993 chỉ còn bà G và vợ chồng ông V. Trên đất này bà G có xây dựng 02 ngôi nhà, gồm nhà trên và nhà ngang vào những năm 1982, 1983, 02 căn nhà này hiện tại vẫn còn nguyên vẹn. Đây là tài sản chung của bà G và các con bà của bà G, còn bà H không có phần trong diện tích đất này. Tài sản chung do vợ chồng ông V tạo lập là căn nhà phía sau, công trình phụ. Nếu ông V và bà H ly hôn, thì bà G vẫn đồng ý để cho nhà của ông V bà H tồn tại trên đất.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc A khai: Nguồn gốc đất vườn (thửa đất 202) có từ năm 1976, do Ban Nông hội xã VX cấp cho hộ

bà Trương Thị G để làm nơi sinh sống. Khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông V tự ý đứng tên đại diện, việc này ông A không biết, vì lúc này ông A đã tách hộ ra ở riêng. Ông A cho rằng thửa đất này là tài sản chung của bà G và các con của bà G, bà H không liên quan gì đến đất này. Sau khi ông V bà H kết hôn, gia đình họp mặt bàn bạc việc phân chia tài sản. Theo đó bà G được quyền sử dụng đất và nhà từ vách nhà phía đông đến vách nhà phía tây (tức là phần đất có xây dựng 02 căn nhà của bà G); phần đất còn lại là của bà G và ông V. Không có việc vợ chồng V xây nhà cho Q, mà chỉ bà G cho đất và cây để Q làm nhà.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn Q trình bày: Gia đình bà G từ Quảng Ngãi vào VX sinh sống từ năm 1969. Sau ngày giải phóng 30/4/1975, gia đình ông Q không có đất ở, nên năm 1976 Nhà nước cấp cho mẹ con ông Q lô đất làm nhà ở, lô đất này hiện nay mẹ ông Q là bà G đang ở tại số 93 THT, kp 7, thị trấn VX. Sau này ông A có vợ ra ở riêng. Năm 1990 ông Q làm nhà riêng tại phần đất mà bà G cho ở phía sau, diện tích khoản 1,5 sào đã được Nhà nước cấp quyền sử dụng vào khoảng năm 1994. Ông V cưới vợ về ở chung với bà G. Bà Y lấy chồng về sống bên nhà chồng. Phần đất phía trước là của bà G và ông V, còn ông A, bà Y thì không nhận. Năm 1988 bà H về làm dâu và ở chung với bà G cho đến bây giờ. Trước khi bà H về làm dâu, thì bà G đã xây nhà kiên cố và tồn tại cho đến bây giờ, chứ không có sửa chữa gì thêm. Sau này vợ chồng bà H có xây dựng thêm phía sau nhà của bà G một căn nhà, nhà kho, công trình vệ sinh. Nếu vợ chồng bà H ly hôn, thì thửa đất là tài sản chung của mẹ con bà G, bà H không có phần. Khi ra ở riêng ông Q tự làm nhà, chứ ông V bà H không có phụ giúp bất cứ thứ gì.

-Tại phiên hòa giải ngày 29/8/2017 ông V và bà H thống nhất thỏa thuận: Hai bên thuận tình ly hôn. Về 03ha đất ruộng tại khu vực Đồng Bồ, xã Vũ Hòa (chưa được cấp quyền sử dụng đất), hai bên đã tự thỏa thuận phân chia trước khi khởi kiện ra Tòa án, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Không tranh chấp về 04 cây vàng, tủ lạnh, máy giặt, bộ bàn ghế , cây lạc phơi lúa.

Tại phiên tòa các đương sự thống nhất:

Bà H và ông V thuận tình ly hôn. Không tranh chấp về việc nuôi con.

Về tài sản chung: Các tài sản mà Hội đồng định giá là tài sản chung của vợ chồng; về 02 căn nhà của bà G không tranh chấp. Không yêu cầu Tòa án giải quyết về 03 hecta ruộng ở khu vực Đồng Bồ (chưa được cấp quyền sử dụng đất), 04 cây vàng, 02 sổ bảo hiểm.

Phần các đương sự không thống nhất: Theo nguyên đơn, thì thửa đất 202, tờ bản đồ 5A là tài sản chung của bà G, ông V và bà H. Còn bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên liên không đồng ý, mà cho rằng thửa đất này tài sản của bà G và các con của bà G, bà H không phần.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận phát biểu ý kiến:

Phần thủ tục: Thẩm phán đã thụ lý hồ sơ vụ án đúng thẩm quyền. Đối với Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng trình tự, thủ tục mà pháp luật tố tụng dân sự đã quy định. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Qua chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa hôm nay, thể hiện: Bà H và ông V là vợ chồng hợp hợp. Quá trình chung sống xãy ra nhiều mâu thuẩn, nên chấp nhận việc ly hôn. Về con chung hiện đã trên 18 tuổi. Về tài sản chung: Các tài sản chung do ông V bà H tạo lập thì chia cho mỗi người ½. Riêng 02 căn nhà do bà G xây dựng, thửa đất 202, tờ bản đồ 05A tại kp 7, thị trấn VX là không phải tài sản chung của bà H và ông V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhận định như sau:

[1] *Về thủ tục và pháp luật áp dụng*: Việc khởi kiện ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận được quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà G, ông A, ông Q bà Y; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Đình K vẫn vắng mặt không có lý do, nên xét xử vắng mặt theo điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong đơn khởi kiện nguyên đơn có tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Phương N, sinh ngày 24/3/2000. Tuy nhiên Nguyễn Phương N đã đủ 18 tuổi, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về nội dung này và bị đơn thống nhất, nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết về phần tranh chấp nuôi con.

[2] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:* Xét về yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Bà Đàm Thị H và ông Nguyễn Thế V tự nguyện kết hôn vào năm 1988, có đăng ký kết hôn tại xã VX (nay là thị trấn VX), huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẩn, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà H xin ly hôn và ông V đồng ý. Nên ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà H và ông V là phù hợp Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về yêu cầu tranh chấp tài sản chung khi ly hôn*: Các đương sự thống nhất tài sản chung của bà H và ông V tạo lập trong thời kỳ hôn nhân gồm: Nhà cấp 4B, diện tích 6m x 8m = 48m^2 và nhà vệ sinh diện tích 9,6m^2, trị giá 103.680.000 đồng (định giá 1.800.000 đồng/m^2); 01 nhà tạm (02 phòng ngủ) nằm giữa và mượn vách căn nhà của bà G và căn nhà do ông V bà H xây, trị giá 19.200.000 đồng; 128 cây tràm mới trồng, trị giá 1.152.000 đồng; 01 cây mai, trị giá 50.000.000 đồng; 01 ti vi Toshiba, trị giá 200.000 đồng; 01 tủ búp phê gỗ, trị giá 200.000 đồng; 01 đầu thu sóng truyền hình, trị giá 100.000 đồng; 01 tủ áo, trị giá 200.000 đồng; 03 giường gỗ, trị giá 1.500.000 đồng (1 giường trị giá 500.000 đông); 01 bộ bàn kiếng,

trị giá 200.000 đồng; 01 máy giặt hiệu Sanyo, trị giá 200.000 đồng; 01 tủ lạnh hiệu Sharp, trị giá 200.000 đồng; ; 01 bếp gas, trị giá 100.000 đồng; 01 bộ bàn gỗ tròn, trị giá 200.000 đồng; 04 quạt máy, tổng trị giá 100.000 đồng; 02 nồi cơm điện, trị giá 100.000 đồng; 01 xe máy biển số 86KA- 2244, trị giá 3.000.000 đồng; 01 xe máy hiệu Suzuki, trị giá 3.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế salon, trị giá 500.000 đồng; 01 nhà kho diện tích 3,9m x 7,6m, trị giá 1.748.000 đồng. Tài sản các bên không thống nhất là tài sản chung gồm: Diện tích đất tại thửa đất 202, trị giá 27,3m x 25.000.000 đồng = 682.500.000 đồng; Riêng 02 căn nhà do bà G xây dựng, trị giá 41.760.000 đồng (chỉ định giá cây gỗ).

[4] Đối với những tài sản do bà H ông V tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là của chồng, công vợ nên phân chia cho mỗi người ½ giá trị. Đối với 02 căn nhà do bà G xây dựng trước khi bà H về làm dâu là tài sản của bà G, hiện tại bà G vẫn còn sống và đang quản lý nhà này và bà G chưa có tặng cho bất cứ ai, tại phiên tòa bà H không có tranh chấp về căn nhà này, nên không xem xét. Về diện tích thửa đất 202, được hình thành vào năm 1976, là tài sản của bà G và các con của bà G, những người này đều phản đối việc bà H cho rằng đây là tài sản chung của bà và ông V. Trong quá trình hòa giải, bà H đưa ra lý do là: Trong năm 1990 gia đình họp và thống nhất: G lại căn nhà của bà G và phần đất này cho bà và ông V sử dụng, với điều kiện là bà và ông V làm nhà cho ông Nguyễn Văn Q. Điều kiện này, bà H và ông V đã thực hiện xong còn tại phiên tòa hôm nay thì bà H khai rằng là bà và ông V cho tiền để ông Q làm nhà, chứ không làm nhà cho ông Q. Nhưng bà H đều không có chứng cứ nào để chứng minh cho vấn đề này, đồng thời ông Q, ông V và Bà G khẳng định không có sự việc như bà H đã nêu, nên không có căn cứ xem xét theo yêu cầu của bà H. Tuy nhiên, kể từ ngày bà H về làm dâu nhà của bà G, thì bà H ở chung nhà với bà G, lo làm ăn nuôi dạy con cái học hành, đóng góp, tôn tạo nhà cửa trong gia đình, tính đến nay là 30 năm. Nay bà H và ông V ly hôn, bản thân bà H là phụ nữ, nhưng không có đất ở, bản thân bà H không có nhiều sức khỏe để lao động, sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc tạo lập nơi ở mới. Vì vậy Hội đồng xét

xử cần xem xét, để tạo điều kiện cho bà H có nơi ở ổn định. Xét thấy thửa đất số 202, có diện tích thực tế là 2.125,4m^2, có chiều ngang theo đường THT (nay là đường LĐC) là 27,55m. Do đó, cần trích ra chia cho bà H một phần trong thửa đất này, để bà H có chổ ở ổn định là phù hợp Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Cách thức phân chia tài sản: Tuy bà H là phụ nữ và sau ly hôn không có nơi ở nào khác, nhưng nếu chia cho bà H căn nhà chung thì gây bất lợi cho việc sử dụng và định đoạt tài sản của bà G sau này. Do đó chia cho ông V căn nhà do ông V bà H tạo lập nằm phía sau nhà của bà G, về cây mai và cây tràm nằm trên đất của bà G, nên chia cho ông V; các tài sản khác phân chia cho phù để các bên tiện sử dụng sau khi ly hôn; do đó ông V nhận tài sản có giá trị cao hơn phải thối trả cho bà H. Riêng phần đất ông V bà H xây dựng nhà kho, công trình phụ, theo hình $M_1M_2M_7M_8M_9M_{10}M_{11}$ trên sơ đồ, có diện tích 416,5m^2, thì giành ra chia cho bà H, để đảm bảo cho bà H có nơi ở ổn định sau khi ly hôn là phù hợp. Sau khi ly hôn bà H chưa có nơi ở ổn định, nên quyết định cho bà H được lưu cư trong nhà chia cho ông V một thời gian, để ổn định chổ ở là phù hợp Điều 63 Luật hôn nhân gia đình, cũng như đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

[6] Đối với các tài sản chung khác, mà bà H và ông V thỏa thuận tự phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết thì không xem xét trong bản án này.

[7] *Về án phí và chi phí tố tụng khác:* Mỗi bên chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55, 59, 61, 63 của Luật hôn nhân và gia đình; Điểm d khoản 1 Điều 99, Điều 144 Luật đất đai năm 2013; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 147, Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016,

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội:

Xử:

1. Đình chỉ giải quyết phần tranh chấp về nuôi con, giữa bà Đàm Thị H và ông Nguyễn Thế V.

2.*Về hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Đàm Thị H và ông Nguyễn Thế V.

3. *Về tài sản:*

-Chia cho ông Nguyễn Thế V:

+01 căn nhà cấp 4B diện tích 6m x 8m = 48m^2, trị giá 86.000.000 đồng;

+01 nhà tạm (02 phòng ngủ) nằm giữa và mượn vách căn nhà của bà G và căn nhà do ông V bà H xây, trị giá 19.200.000 đồng;

(Nhà cấp 4B và nhà tạm nằm trên phần đất của của hình: $M_2M_3M_6M_7$ trên sơ đồ).

+128 cây tràm, trị giá 1.152.000 đồng;

+01 cây mai, trị giá 50.000.000 đồng;

+02 cái giường gỗ, trị giá 1.000.000 đồng;

+01 bộ bàn gỗ tròn, trị giá 200.000 đồng;

+02 cái quạt, trị giá 50.000 đồng;

+01 nồi cơm điện, trị giá 50.000 đồng;

+01 chiếc xe máy hiệu Susuki, trị giá 3.000.000 đồng;

+01 bộ bàn salon, trị giá 500.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản giao cho ông V có giá trị là 161.152.000 đồng.

Ông V phải có nghĩa vụ thối trả tiền chêch lệch tài sản cho bà Đàm Thị H số tiền là 68.562.000 đồng. Tài sản ông V thực nhận là 92.590.000 đồng.

-Chia cho bà Đàm Thị H:

+01 nhà kho diện tích 3,9m x 7,6m = 29,64m^2, trị giá 1.748.000 đồng;

+01 nhà vệ sinh, trị giá 17.280.000 đồng;

(Nhà kho và nhà vệ sinh nằm trên phần đất của hình: $M_1M_2M_7M_8M_9M_{10}M_{11}$ trên sơ đồ).

+01 ti vi hiệu Toshiba, giá trị 200.000 đồng;

+01 tủ búp phê gỗ, trị giá 200.000 đồng;

+ 01 đầu thu sóng truyền hình, trị giá 100.000 đồng

+01 tủ quần áo, trị giá 200.000 đồng;

+01 giường gỗ, trị giá 500.000 đồng;

+01 bàn kính, trị giá 200.000 đồng;

+01 máy giặt hiệu Sanyo, trị giá 200.000 Đồng;

+01 tủ lạnh hiệu Sharp, trị giá 200.000 đồng;

+01 bếp gas, trị giá 100.000 đồng;

+01 nồi cơm điện, trị giá 50.000 đồng;

+01 xe máy biển số 86KA- 2244, trị giá 3.000.000 đồng.

+Số tiền 68.562.000 đồng, do ông Nguyễn Thế V thối trả chêch lệch tài sản.

+Diện tích đất 416,5m^2, thuộc thửa đất số 202, tờ bản đồ 5A, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 401949, đứng tên người sử dụng: Hộ ông Nguyễn Thế V, tại 93 THT (nay là LĐC), kp 7, thị trấn VX, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận; theo hình $M_1M_2M_7M_8M_9M_{10}M_{11}$ trên sơ đồ hiện trạng thửa đất đang tranh chấp, hệ tọa độ VN- 2000, kp 7, tờ số 33(239 398-8). Trị giá: 5,3m x 25.000.000 đồng = 132.500.000 đồng.

(Có sơ đồ hiện trạng thửa đất đang tranh chấp, hệ tọa độ VN- 2000, kp 7, tờ số 33(239 398-8) kèm theo).

Tổng giá trị tài sản bà H được chia là 225.090.000 đồng.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông V chậm thanh toán số tiền chêch lệch tài sản nêu trên cho bà H, thì còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Bà Đàm Thị H được lưu cư trên căn nhà chia cho ông Nguyễn Thế V trong thời gian 06 tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, để tiến hành làm thủ tục đứng tên quyền sử dụng đất được chia theo quy định của pháp luật.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Ông Nguyễn Thế V phải chịu 4.629.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản. Bà Đàm Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 11.254.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.793.000 đồng, tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013215 ngày 9/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Bà H còn phải nộp 4.761.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5.*Về chi phí định giá tài sản và đo đạc*: Bà Đàm Thị H và ông Nguyễn Thế V mỗi người phải chịu 2.321.000 đồng. Ông V phải nộp lại 2.321.000 đồng để hoàn trả cho bà H đã chi.

6. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án (16/01/2019), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

7. Trường hợp Bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận
TAND tỉnh
VKSND huyện
THADS huyện
Các đương sự
Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Thái